

Medium

LISBETH 02

iản dị **Giày nữ cho** phụ nữ

Giày bảo h ộ LISBETH trên bằn g da, đế SR ch ố n g
ợt và ch t ố n g tĩnh điệ n (ESD). Sản phẩm chứ ng nhận

Những vật liệu cao cấp hơn	Lorica
lót bên trong	i tái chế lưới
trong Đ	ệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế)
ngoài Đ	Phylon/cao su
i Loạ	02 / SRC, ESD
Phạm vi kích thước	EU 35-42 / UK 3.0-8.0 / US 5.5-10.5 JPN 21.5-26.5 / KOR 230-270
ng lượng thép	0.250 kg
ản hưu chu	ASTM F2892:2018 EN ISO 20347:2012



BLK



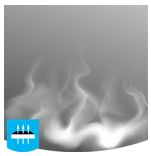
LLC LBL PFU WHT



Tay cầm **Oxy / Tay** cầm **SJ**
ê ngoài bằng cao su Oxytraction bám tốt
trên cả khô và ướt (SRA+ SRB).



SRC
rước là một trong những tính năng quan
giày bảo hộ SRC vượt qua cả bài
rước SRA và SRB, chúng được kiểm
tra trên cả bề mặt thép và gốm.



Phần **trên thoáng khí**
Tăng độ ẩm và kiểm soát nhiệt
độ cảm giác thoải mái lâu hơn.



h X
ESD cung cấp khả năng xả năng
lượng tĩnh điện có kiểm soát có
thể làm hỏng các bộ phận điện
tử và ngăn chặn bắt lửa do tích điện.
00 KiloOhm và 100 MegaOhm.



ờng **có** thể **tháo** rờ
Thay miếng lót giày thường
xuyên bằng miếng lót giày chỉnh hình
riêng, mang lại sự thoải

SAFETY JOGGER WORKS

HEAD-TO-TOE PROTECTION

ENGINEERED IN EUROPE

www.safetyjogger.com

Công nghiệp **n:**
thuộc v về **y** h ọ c , phục vụ **ăn** uố ạnh g, **L**àm sốcupốẩm m &g

ường: **Môi** t
rư ờn **môi khô,** Bề mặt cự c mịn

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằm phậ cáp hầ nhiệ Không trên lò

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20347**	ế t ơn vị u	**đo** l Đ ờn g q
Nhữ n g vật l iệu **Lorica** **cao** cấp h ơn				
	Top: khả năng **tái** ch ế ớ	? 0.8	9.4	ờ mg/cm/g
	Top: hi uệ số ơ	? 15	78	mg/cm2
ót bên trong	i **tái** ch ế ớ			
	L ớp **lót:** ấ ớ	? 2	43.7	ờ mg/cm/g
	lót: hi uệ số ơ	? 20	350	mg/cm2
rong	Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế)			
	ệ m chân Đ ch ố n g mài mòn (khô/ ớ) (chu kỳ)	25600/12800	25600/12800	chu kỳ
goài	Đ **Phlon/cao su**			
	Ch ố i ả ế ngoài (	? 150	113	mm
	a đế **ngoài SRA** gót chân	? 0.28	0.47	ma sát
	a đế **ngoài SRA** P ầ g	? 0.32	0.41	ma sát
	a đế **ngoài SRB** gót chân	? 0.13	0.21	ma sát
	ế **ngoài SRB** ầ	? 0.18	0.23	ma sát
	ị ch ố **Giá** t g tĩnh điệ n	0.1 - 1000	N/A	megaohm
	ị ESD **Giá** t	0.1 - 100	50	megaohm
	Hấp thụ **năng** l ợ **gót chân** ủ	? 20	34	J

kích thước thép: 38

a chúng tôi Safety Jogger có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Safety Jogger và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ơn vị u	**đo** l Đ ờn g q
i **CO#hát** thả			
	V ật l iệu	2.87	kg
	Bao bì	0.10	kg
	ất Sản x u	1.90	kg
	Chuyên ch ở	0.26	kg
			5.13 kg CO2/cặp

	Sự **miêu** t ả	ế t u	K q
ệ vật l Tiệ **tái** ch ế			
	Product	15%	
	Bao bì	99%	

Tính toán CO2:
ị đ Các giá tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán